

Bản án số: 65/2022/HS-ST
Ngày 12 - 8 - 2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vĩnh Thành.

Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn An;

Ông Phùng Đình Chúc;

Bà Bùi Thị Bích Liên.

Thư ký phiên tòa: Bà Không Thị Đức Hậu, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:
Bà Cao Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 15/2022/TLST-HS ngày 03 tháng 3 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2022/QĐXXST – HS ngày 09 tháng 5 năm 2022 đối với các bị cáo:

1. Đào Thị A, sinh ngày 18/6/1980; Nơi cư trú: Tổ dân phố A1, A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Phúc; Giới tính: Nữ; Nghề nghiệp: Lao động tự do; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: Lớp 7/12; con ông Đào Trọng B và Lê Thị C; có chồng là Phan Hùng D và có 03 con; tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt, tạm giam từ ngày 06/5/2021 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Vĩnh Phúc; “có mặt”.

2. Phan Hùng D, sinh ngày 31/01/1974; Nơi cư trú: D1, D2, huyện D3, tỉnh Lai Châu; Giới tính: Nam; Nghề nghiệp: Lái xe; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: Lớp 12/12; con ông Phan Bá E và Nguyễn Thị F; có vợ là Đào Thị A và có 03 con; tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt, tạm giam từ ngày 26/5/2021 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Vĩnh Phúc; “có mặt”.

- Người bào chữa cho các bị cáo Đào Thị A và Phan Hùng D:

+ Luật sư Hoàng Hồng G - Công ty luật G1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh

Phú; “có mặt”.

Địa chỉ: Số G2, đường G3, phường G4, thành phố G5, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Luật sư Lưu Văn H - Luật sư Công ty Luật H1, thuộc Đoàn Luật sư thành phố U6 Nội; “có mặt”.

Địa chỉ: Phòng H2, Tòa nhà H3, khu Đô thị H4, phường H5, quận H6, thành phố U6 Nội.

- Bị hại:

+ Ông Đỗ Văn I, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn I1, xã I2, huyện I3, tỉnh Vĩnh Phúc; “có mặt”.

+ Ông Đỗ Văn T, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn I1, xã I2, huyện I3, tỉnh Vĩnh Phúc; “có mặt”.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng I4 - Chi nhánh huyện A3, Phòng giao dịch I5;

Người đại diện hợp pháp: Ông Vi Quang Đ, chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch I5 “vắng mặt”.

- Người làm chứng: Văn phòng Công chứng G5

Địa chỉ: Số I6, đường I7, phường G4, thành phố G5, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện hợp pháp: Bà Lê Thị K- Nhân viên Văn phòng (Theo Giấy ủy quyền ngày 14/7/2022 của ông Đào Tiến L- Trưởng văn phòng); “có mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đào Thị A và chồng là Phan Hùng D có thửa đất số 13, tờ bản đồ số 26, diện tích đất là 328m² ở địa chỉ tổ dân phố A1, A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Phúc, ngày 14/3/2014 Ủy ban nhân dân huyện A3 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) số BL618326 cho vợ chồng A. Đầu tháng 04/2014, vợ chồng A D làm thủ tục tách thửa đất trên thành 02 thửa, một thửa có diện tích 120 m² và một thửa có diện tích 208m². Ngày 11/4/2014, ông Nguyễn Văn M – Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện A3 đã ký giấy GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL516974 đối với thửa đất 13, tờ bản đồ 26, diện tích 208 m² và GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL516973 đối với thửa đất 13.1, tờ bản đồ 26, diện tích 120 m² cùng địa chỉ tổ dân phố A1, A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Phúc cho Phan Hùng D và Đào Thị A, đồng thời UBND huyện A3 đã thu hồi GCNQSDĐ số BL618326 của thửa đất số 13, tờ bản đồ số 26, diện tích đất là 328m². Đến năm 2015, sau khi đo đạc lại thửa đất 13, tờ bản đồ 26, diện tích 208 m² thì diện tích thửa đất này là 266,2m², đã được cấp đổi giấy chứng nhận đúng với diện tích thực tế. Ngày

24/9/2015, ông Kiều Quang N – Phó giám đốc Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Phúc đã ký GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BL516486 đối với thửa đất số 07, tờ bản đồ 49, diện tích 266,2m², địa chỉ tổ dân phố A1, A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho Phan Hùng D và Đào Thị A đồng thời thu hồi GCNQSDĐ số BL516974.

Ngày 05/4/2019, Đào Thị A và Phan Hùng D đã thế chấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BL516486 đối với thửa đất số 07, tờ bản đồ 49, diện tích 266,2m², địa chỉ tổ dân phố A1, A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Phúc cho Ngân hàng N1 - Chi nhánh A3 - Phòng giao dịch I5 để vay số tiền 1.100.000.000 đồng (*Một tỷ, một trăm triệu đồng*) và ngày 18/12/2019, Đào Thị A và Phan Hùng D đã thế chấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BL516973 đối với thửa đất 13.1, tờ bản đồ 26, diện tích 120 m², địa chỉ tổ dân phố A1, A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Phúc cho Ngân hàng N1 - Chi nhánh A3 - Phòng giao dịch I5 để vay số tiền 400.000.000 đồng (*Bốn trăm triệu đồng*). Khi tách thửa, cấp đổi GCNQSDĐ, A nộp lại các GCNQSDĐ bị thu hồi cho Ủy ban nhân dân huyện A3, Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Phúc; khi thế chấp GCNQSDĐ cho Ngân hàng thì A đã giao GCNQSDĐ cho Ngân hàng N1 - Chi nhánh A3 - Phòng giao dịch I5 quản lý, A giữ lại các bản phô tô của các GCNQSDĐ này.

Đến tháng 03/2020, sắp đến hạn trả khoản tiền vay của ngân hàng N1 - Chi nhánh A3 - Phòng giao dịch I5 và do làm ăn thua lỗ, nợ tiền của nhiều người, Đào Thị A đã nảy sinh ý định làm giả GCNQSDĐ đối với 02 thửa đất trên sau đó cùng chồng là Phan Hùng D dùng thủ đoạn gian dối, đem thế chấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để vay tiền của người khác rồi chiếm đoạt. Cụ thể hành vi của Đào Thị A và Phan Hùng D như sau:

1. Hành vi của Đào Thị A làm giả giấy tờ, tài liệu của Cơ quan, tổ chức.

Khoảng tháng 03/2020, qua nói chuyện với người nữ giới tên là N2 khoảng 40 tuổi ở thị trấn N4, huyện A3 (không rõ lai lịch) là người thuê trọ tại nhà A ở tổ dân phố A1, A2, huyện A3, A hỏi N2 có biết ai làm GCNQSDĐ giả để A đặt làm thì N2 nói có biết người làm được GCNQSDĐ giả, với giá 30.000.000 đồng/giấy đồng thời N2 cho A số điện thoại rồi bảo A kết bạn zalo với số điện thoại đó để liên lạc gửi thông tin làm GCNQSDĐ giả, khi nào làm xong N2 sẽ đem đến cho A. Sau đó A sử dụng điện thoại di động nhãn hiệu Vivo vào tài khoản Zalo “N5” của A tìm kiếm theo số điện thoại N2 cho, kết bạn với tài khoản Zalo “N6” thuê làm GCNQSDĐ giả. A đã cung cấp các thông tin cho người này để làm giả GCNQSDĐ bằng cách gửi hình ảnh bản phô tô GCNQSDĐ số BL 516486 của thửa đất số 07, tờ bản đồ 49, diện tích 266,2m², địa chỉ tổ dân phố A1, A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Phúc của vợ chồng A đang thế chấp tại ngân hàng N1 - Chi nhánh A3 - Phòng giao dịch I5, chứng minh thư nhân dân của A và của Phan Hùng D gửi vào tài khoản “N6”. Sau đó A đưa cho N2 30.000.000đ để N2 thanh toán tiền làm

GCNQSDĐ giả. Khoảng 10 ngày sau, N2 đưa cho A 01 GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất giả có số phát hành BL516486, thửa đất số 07, tờ bản đồ 49, diện tích 266,2m², địa chỉ tổ dân phố A1, A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ngày 14/3/2020, do cần vốn để làm ăn kinh doanh và trả nợ ngân hàng N1 - Chi nhánh A3 - Phòng giao dịch I5, A đến gặp ông Trần Ngọc O – Sinh năm 1969, trú tại phường G4, thành phố G5 (A quen biết từ trước do nhiều lần vay tiền của ông O) đặt vấn đề với ông O là muốn bán thửa đất số 07, tờ bản đồ 49, diện tích 266,2m², địa chỉ tổ dân phố A1, A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Phúc, ông O mua thì A bán với giá 2.000.000.000 đồng mục đích để lấy tiền làm ăn kinh doanh và trả nợ ngân hàng sau đó A rút GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BL 516486 của thửa đất số 07, tờ bản đồ 49, diện tích 266,2m², địa chỉ tổ dân phố A1, A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Phúc ra đưa cho ông O nhưng ông O không đồng ý mua vì giá cao. A tiếp tục đặt vấn đề vay ông O 200.000.000 đồng thì ông O yêu cầu phải có tài sản thế chấp, A nói sẽ thế chấp GCNQSDĐ thửa đất số 07, ông O đồng ý và yêu cầu A phải mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến Văn phòng công chứng G5 lập hợp đồng công chứng chuyển nhượng thửa đất trên cho ông O để đảm bảo khoản vay rồi ông O đưa tiền cho A, khi nào A trả tiền cho ông O thì ông O làm hợp đồng chuyển nhượng lại thửa đất trên cho vợ chồng A; giá chuyển nhượng thửa đất này là số tiền A vay của ông O 200.000.000 đồng, A đồng ý. Ngày 16/3/2020, A đưa cho ông O bản gốc Căn cước công dân của A, chứng minh nhân dân của D, sổ hộ khẩu gia đình và bản phô tô GCNQSDĐ số BL 516486 của thửa đất số 07, tờ bản đồ 49, diện tích 266,2m², địa chỉ tổ dân phố A1, A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Phúc giả để ông O đến Văn phòng công chứng G5 – địa chỉ: số I6, I7, phường G4, thành phố G5, tỉnh Vĩnh Phúc làm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, khi nào Văn phòng công chứng làm xong thì vợ chồng A đem bản gốc GCNQSDĐ đến Văn phòng công chứng G5 để ký hợp đồng.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ yêu cầu công chứng của ông O, chị Lê Thị K – Sinh năm 1995, trú tại xã O1, huyện O2, tỉnh Vĩnh Phúc là nhân viên Văn phòng công chứng G5 đã tiến hành soạn hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 07, tờ bản đồ 49, diện tích 266,2m², địa chỉ tổ dân phố A1, A2, huyện A3, giữa bên chuyển nhượng là Đào Thị A và Phan Hùng D, bên nhận chuyển nhượng là ông Trần Ngọc O, giá chuyển nhượng là 200.000.000 đồng. Cùng ngày, vợ chồng A D đã đến Văn phòng công chứng G5 ký vào các bản hợp đồng này rồi ra về, ông O chưa ký vào các hợp đồng. Sau đó, chị K hoàn thiện hợp đồng chuyển nhượng thì phát hiện trên GCNQSDĐ của vợ chồng Đào Thị A, A sử dụng chứng minh nhân dân, nay lại mang thẻ căn cước công dân và chưa có bản gốc của GCNQSDĐ để đối chiếu nên chị K đã thông báo cho ông O để thông báo cho A biết và yêu cầu A đi đăng ký biến động chứng minh nhân dân và đem GCNQSDĐ bản gốc đến để Văn phòng công chứng làm hợp đồng. Ngay sau đó, ông O đã thông báo lại cho A biết để A mang bản gốc GCNQSDĐ đến Văn phòng công chứng kiểm tra

đổi chiều đồng thời làm đăng ký biến động chứng minh nhân dân của A để hoàn thiện hợp đồng chuyển nhượng. A kiểm tra lại tờ GCNQSDĐ giả thì thấy ghi số chứng minh nhân dân của A là 10 số nên A không giao cho ông O tờ GCNQSDĐ giả này nữa mà A đã nảy sinh ý định làm GCNQSDĐ giả khác để đổi thông tin chứng minh nhân dân của A thành căn cước công dân 12 số A đã được cấp.

Thời gian này, N2 đã chuyển đi nơi khác ở, không còn thuê trọ tại nhà A, A đã sử dụng tài khoản Zalo “N5” của A liên lạc với tài khoản Zalo “N6” đặt vấn đề muốn làm 02 GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả, trong đó có 01 giấy chứng nhận thửa đất số 07, tờ bản đồ 49, diện tích 266,2m², địa chỉ tổ dân phố A1, A2, huyện A3 giả như thông tin trước đó A đã cung cấp nhưng thay số chứng minh nhân dân của A là 135246657 bằng số căn cước công dân của A là 026180000718 và 01 giấy chứng nhận thửa đất số 13, tờ bản đồ 26, diện tích 328m² tại tổ dân phố A1, A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Phúc mang tên Phan Hùng D và Đào Thị A, thì người này đồng ý và nói giá 10.000.000đ/01 giấy đồng thời bảo A gửi hình ảnh bản photo các GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và bản photo căn cước công dân của A, chứng minh nhân dân của D cho người này. Cùng ngày, A đã gửi hình ảnh bản photo GCNQSDĐ số BL 516486 của thửa đất số 07, tờ bản đồ 49, diện tích 266,2m², địa chỉ tổ dân phố A1, A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Phúc và bản photo GCNQSDĐ số BL618326 của thửa đất số 13, tờ bản đồ số 26, diện tích đất là 328m² ở địa chỉ tổ dân phố A1, A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Phúc (bản gốc giấy chứng nhận này UBND huyện A3 đã thu hồi ngày 11/4/2014 khi vợ chồng A làm thủ tục đề nghị tách thửa đất trên), hình ảnh căn cước công dân mang tên Đào Thị A và hình ảnh chứng minh nhân dân mang tên Phan Hùng D. Khoảng một tuần sau, A nhận được 02 GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả qua đường chuyển phát nhanh, trong đó có 01 giấy chứng nhận số BL516486 của thửa đất số 07, tờ bản đồ số 49, diện tích 266,2m² do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp – TUQ Giám đốc – Ký thay giám đốc Văn phòng O2 – Phó Giám đốc Tạ Ngọc P ký ngày 18/3/2020 và 01 giấy chứng nhận số BL618326 của thửa đất số 13, tờ bản đồ 26, diện tích 328m² đều ở địa chỉ tổ dân phố A1, A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Phúc do ông Nguyễn Ngọc Q – Phó Chủ tịch UBND huyện A3 ký ngày 14/3/2014 và có thông tin là số căn cước công dân của A. Sau khi nhận 02 giấy chứng nhận giả, A thanh toán 20.000.000đ cho nhân viên chuyển phát (không rõ lai lịch và tổ chức chuyển phát) rồi đem về cất giấu tại nhà A.

Ngày 26/3/2020, A mang giấy 01 giấy chứng nhận số BL516486 của thửa số 07, tờ bản đồ số 49, diện tích 266,2m² do ông Tạ Ngọc P – Phó giám đốc Văn phòng O2 ký ngày 18/3/2020 đến Văn phòng công chứng G5 đưa cho chị Lê Thị K để hoàn thiện thủ tục theo yêu cầu của ông O rồi A ra về. Quá trình kiểm tra hồ sơ, Văn phòng công chứng G5 thấy giấy chứng nhận số BL516486 A cung cấp không giống mẫu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất theo quy định, nên Văn phòng công chứng G5 đã đem giấy chứng

nhận này đến Văn phòng ĐKĐĐ chi nhánh huyện A3 kiểm tra thì phát hiện giấy chứng nhận do A cung cấp có dấu hiệu là giả nên đã thông báo cho ông O biết nên ông O không đồng ý cho A vay 200.000.000 đồng. Cùng ngày, Văn phòng ĐKĐĐ chi nhánh huyện A3 đã tạm giữ giấy chứng nhận này và giao nộp cho Văn phòng ĐKĐĐ tỉnh Vĩnh Phúc để trình báo Cơ quan Công an. Ngày 26/5/2020, Cơ quan an ninh điều tra Công an tỉnh Vĩnh Phúc đã chuyển tin báo cùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả thu giữ của Đào Thị A đến Cơ quan CSĐT Công an huyện A3 để giải quyết theo thẩm quyền.

Ngày 02/6/2020, Cơ quan CSĐT Công an huyện A3 đã tiến hành thu giữ của Đào Thị A 01 điện thoại di động nhãn hiệu ViVo màu xanh đen đã qua sử dụng.

Ngày 03/6/2020, Cơ quan CSĐT Công an huyện A3 đã tiến hành trưng cầu Phòng Q1 giám định kỹ thuật số điện tử đối với chiếc điện thoại nhãn hiệu ViVo thu giữ của Đào Thị A. Tại Kết luận giám định số 1308/KLGĐ ngày 06/6/2020 của Phòng Q1 kết luận: *“Khôi phục, trích xuất dữ liệu trong mẫu vật gửi giám định, qua phân tích dữ liệu tin nhắn trong thời gian từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 02/06/2020 thu được kết quả: Điện thoại di động nhãn hiệu VIVO, số IMEL 1: 86879704779094, số EMEL 2: 868797047479086, có 3629 tin nhắn Zalo (H25 tin nhắn đến và 604 tin nhắn đi được lưu trong đĩa DVD). Trong đó có 27 tin nhắn giữa Zalo N5 và N6 liên quan đến việc A cung cấp thông tin để đặt làm GCNQSDĐ giả.*

Ngày 03/6/2020, Cơ quan CSĐT Công an huyện A3 đã tiến hành trưng cầu Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh giám định tài liệu đối với GCNQSDĐ số BL516486, số vào sổ cấp GCNQSDĐ: CS01587, mã vạch: 0121578113574 do ông Tạ Ngọc P - Phó Giám đốc VPĐKĐĐ, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc ký ngày 18/3/2020. Tại Kết luận giám định số 1360/KLGĐ ngày 11/6/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh kết luận: *“Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất, đứng tên ông Phan Hùng D SN 1974 và bà Đào Thị A SN 1980 có cùng địa chỉ thường trú: A2, A3, Vĩnh Phúc số BL 516486, số vào sổ cấp GCN CS 01587, ký hiệu A1 là giả”.*

Ngày 12/9/2020, Cơ quan CSĐT Công an huyện A3 tiến hành khám xét tại chỗ ở của Đào Thị A ở tổ dân phố A1, A2, huyện A3. Quá trình khám xét thu giữ 01 kết sắt nhãn hiệu Việt Tiệp màu xanh đã cũ, tình trạng kết sắt đang bị khóa. A khai kết sắt này lâu không sử dụng nên không biết chìa khóa kết để đâu và không nhớ mật mã của kết. Ngày 18/9/2020, Cơ quan CSĐT Công an huyện A3 tiến hành mở chiếc kết sắt có sự chứng kiến của Đào Thị A và Phan Hùng D. Kết quả không phát hiện, thu giữ đồ vật, tài liệu gì liên quan đến vụ án. Sau đó Cơ quan CSĐT Công an huyện A3 đã trả lại chiếc kết sắt trên cho Đào Thị A.

2. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Đào Thị A và Phan Hùng D.

Để có tiền trả nợ gốc, lãi và lãi quá hạn cho Ngân hàng Q4 chi nhánh A3- Phòng giao dịch I5, ngày 16/10/2020, Đào Thị A và Phan Hùng D đã bán thửa đất số 07, tờ bản đồ 49, diện tích 266,2m² và thửa đất số 13.1, tờ bản đồ 26, diện tích 120 m² đều ở tổ dân phố A1, A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Phúc cho ông Phan Thế R – Sinh năm 1963, trú tại: Thôn R1, xã R2, huyện R3, tỉnh Vĩnh Phúc với giá là 2.000.000.000 đồng (*Hai tỷ đồng*), trong đó ông R nộp 1.900.000.000 đồng vào Ngân hàng Q4 chi nhánh A3- Phòng giao dịch I5 để rút 02 giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất mà vợ chồng A D đã thế chấp tại ngân hàng gồm: GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BL 516486 của thửa đất số 07, tờ bản đồ 49, diện tích 266,2m² và GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BL516973 của thửa đất 13.1, tờ bản đồ 26, diện tích 120 m², đều ở địa chỉ tổ dân phố A1, A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Phúc, còn 100.000.000 đồng ông R trả trực tiếp cho vợ chồng A D rồi vợ chồng A D tiến hành bàn giao nhà đất cho ông R, sau đó vợ chồng A D cùng các con đến thuê ngôi nhà 3 tầng ở thôn I1, xã I2, huyện I3, tỉnh Vĩnh Phúc của ông Đỗ Văn I – Sinh năm 1969, ở thôn I1, xã I2, huyện I3, tỉnh Vĩnh Phúc để ở.

Sau khi mua 02 thửa đất của vợ chồng A D, ông R đã gửi thủ tục đề nghị chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất trên đến Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh huyện A3. Ngày 27/11/2020, ông R được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện A3 cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà và các tài sản gắn liền trên đất số CY 920699 thửa đất số 07, tờ bản đồ 49, diện tích 266,2m² địa chỉ tổ dân phố A1, A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Phúc và ngày 20/4/2021, ông R được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện A3 cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà và các tài sản gắn liền trên đất số DB 461351, thửa đất số 692, tờ bản đồ 49, diện tích 120m² địa chỉ tổ dân phố A1, A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Phúc đều mang tên Phan Thế R.

Để có vốn kinh doanh, trả nợ và chi tiêu gia đình, từ ngày 16/12/2020 đến ngày 21/3/2021, Đào Thị A cùng Phan Hùng D đã hai lần dùng thủ đoạn gian dối, thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả cho ông Đỗ Văn I và ông Đỗ Văn T để vay tiền rồi chiếm đoạt chi tiêu hết, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Quá trình thuê nhà ở của ông Đỗ Văn I, Đào Thị A biết gia đình ông I có tiền cho vay. Ngày 15/12/2020 A và Phan Hùng D đến gặp ông I đặt vấn đề vay 500.000.000 đồng, ông I đồng ý cho vay với điều kiện phải có tài sản thế chấp. A, D đặt vấn đề thế chấp xe ô tô đầu kéo BKS 88C- 078.69 và xe rơ moóc BKS 88R- 004.92 của vợ chồng A, ông I đồng ý cho vợ chồng A vay 500.000.000 đồng với lãi suất thỏa thuận là 3.000đ/triệu/ngày và yêu cầu vợ chồng A phải lập hợp đồng bán xe ô tô đầu kéo và xe rơ móc cho ông I với giá 500.000.000 đồng, khi nào A D trả tiền thì ông I sẽ lập hợp đồng bán lại xe đầu kéo và xe rơ móc cho A D, A D đồng ý. Sau đó ông I đưa cho D mẫu giấy bán xe để D điền các thông tin vào giấy bán xe và ghi giá bán xe là số tiền cho A D vay (500.000.000 đồng), sau đó A, D và ông I ký vào giấy bán xe. Sau đó vợ chồng A

đưa cho ông I giấy đăng ký của hai xe trên (theo A và D khai là đưa cho ông I bản giấy đăng ký phô tô có xác nhận của ngân hàng; còn ông I khai là hai giấy đăng ký xe đều là bản gốc do Phòng CSGT Công an tỉnh Vĩnh Phúc cấp) thì ông I thay đổi, không đồng ý cho vợ chồng A vay 500.000.000 đồng mà chỉ đồng ý cho vay 150.000.000 đồng và yêu cầu vợ chồng A phải để lại xe ô tô, xe rơ moóc nêu trên cho ông I quản lý. Vợ chồng A nài nỉ ông I cho vay đủ 500.000.000 đồng thì ông I nói phải có tài sản thế chấp khác mới cho vay. Lúc này, A nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của ông I thông qua việc thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả mà trước đó A thuê N2 đặt làm để vay tiền của ông I rồi chiếm đoạt. A nói với ông I là vợ chồng A có thửa đất diện tích 266,2m² tại tổ dân phố A1, A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Phúc, hiện vợ chồng A đang quản lý, sử dụng chưa bán cho ai và cũng không thế chấp tại ngân hàng thì ông I nói phải có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản gốc và giấy xác nhận của UBND A2 về việc vợ chồng A đang sử dụng thửa đất đó thì ông I mới cho vay tiền, rồi A D ra về. Ngày 16/12/2020, A ra khu vực chợ Vô, A2, huyện A3 thuê một người không quen biết soạn N2 01 tờ Đơn xin xác nhận gửi UBND A2 đề nghị xác nhận vợ chồng A D đang cư trú tại tổ dân phố A1, A2, huyện A3, có thửa đất số 07, tờ bản đồ số 49, diện tích thửa đất: 266,2m², loại đất sử dụng riêng tại TDP A1, A2, A3 để vay vốn ngân hàng, rồi A ký vào đơn xin xác nhận. Cùng ngày A đem tờ đơn xin xác nhận cùng GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất giả có số phát hành BL516486, thửa đất số 07, tờ bản đồ 49, diện tích 266,2m², địa chỉ tổ dân phố A1, A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Phúc kèm theo bản gốc sổ hộ khẩu của gia đình A tại TDP A1, A2; CMND của A, D; 02 giấy khai sinh của 02 con của A, D mang đến UBND A2 vào bộ phận địa chính để xin xác nhận thì không gặp ai nên A đi vào phòng anh Nguyễn Minh S- Phó chủ tịch UBND A2 gặp anh S rồi A trình bày là vợ chồng A có thửa đất số 07, tờ bản đồ 49, diện tích 266,2m², địa chỉ tổ dân phố A1, A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Phúc, nay muốn vay vốn tại ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh huyện A3, đề nghị anh S xác nhận giúp vợ chồng A. Anh S kiểm tra các tài liệu, giấy tờ A cung cấp, tin tưởng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất A cung cấp là thật nên anh S đã ký vào đơn xin xác nhận cho A rồi A ra về.

Cùng ngày, A đem theo tờ đơn xin xác nhận, 01 GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất giả có số BL516486, thửa đất số 07, tờ bản đồ 49, diện tích 266,2m², địa chỉ tổ dân phố A1, A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Phúc đi cùng D đến gặp ông I để thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả vay tiền. Sau khi ông I xem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL516486 giả và giấy xác nhận của UBND A2 mà A đưa, ông I đồng ý cho vợ chồng A D vay 350.000.000 đồng, trong thời hạn 15 ngày nhưng yêu cầu D viết giấy vay tiền với số tiền vay là 500.000.000 đồng, thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL516486 rồi vợ chồng A D và ông I cùng ký điểm chỉ vào giấy vay tiền. Sau đó ông I giữ lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL516486, giấy xác nhận đề

ngày 16/12/2020 của UBND A2, giấy vay tiền ngày 16/12/2020 và đưa cho A 350.000.000 đồng, sau đó vợ chồng A D ra về. Toàn bộ số tiền 500.000.000 đồng A D vay của ông I trong các ngày 15/12/2020 và ngày 16/12/2020, A D đã sử dụng để trả nợ và chi tiêu cá nhân hết.

Khoảng một tháng sau, do cần xe để trở hàng nên A, D cùng đến gặp ông I mượn lại xe ô tô đầu kéo BKS 88C- 078.69 và xe rơ moóc BKS 88R- 004.92, ông I đồng ý giao xe trên cho vợ chồng A D, còn giấy tờ xe ông I vẫn giữ lại. Đến ngày 08/5/2021, ông I biết A bị Cơ quan CSĐT Công an huyện A3 bắt tạm giam nên ông I đã yêu cầu D trả lại 500.000.000 đồng đã vay nhưng D không có tiền trả nên ông I đã yêu cầu D giao lại xe ô tô đầu kéo BKS 88C- 078.69 và xe rơ moóc BKS 88R- 004.92 để bán thu hồi nợ. Đến cuối tháng 05/2021, ông I đã bán xe ô tô đầu kéo BKS 88C- 078.69 và xe rơ moóc BKS 88R- 004.92 cho người đàn ông không quen biết được 350.000.000 đồng. Ngày 25/5/2021, ông I đến Công an huyện A3 tố giác Đào Thị A và Phan Hùng D về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông thông qua việc thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để vay tiền.

Cùng ngày 25/5/2021, ông Đỗ Văn I đã giao nộp cho Cơ quan CSĐT Công an huyện A3 gồm: 01 giấy vay tiền đề ngày 16/12/2020, người vay là Đào Thị A và Phan Hùng D, số tiền vay là 500.000.000 đồng; 01 giấy mua bán xe ô tô đầu kéo BKS 88C- 078.69 và xe rơ moóc BKS 88R- 004.92 giữa Đào Thị A và Đỗ Văn I đề ngày 15/12/2020; 01 giấy xác nhận của UBND A2 đề ngày 16/12/2020; 01 GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất giả có số phát hành BL516486, thửa đất số 07, tờ bản đồ 49, diện tích 266,2m², địa chỉ tổ dân phố A1, A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Phúc, do ông Kiều Văn Hùng – Phó Giám đốc Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Phúc ký ngày 24/9/2015.

Ngày 26/5/2021, Cơ quan CSĐT Công an huyện A3 trưng cầu Phòng Q1 giám định tài liệu đối với GCNQSDĐ số BL516486, sổ vào sổ cấp GCN CS01587, do ông Kiều Văn Hùng - Phó Giám đốc VPĐKĐĐ, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc ký ngày 24/9/2015. Tại Kết luận giám định số 1171/KLGD, ngày 29/5/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh có kết luận: *“Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất, đứng tên ông Phan Hùng D và bà Đào Thị A có số BL 516486, sổ vào sổ cấp GCNCS 01587, đề ngày 24/9/2015, ký hiệu A2 là giả”*.

Ngày 23/6/2021, Ngân hàng Q4 Chi nhánh huyện A3 – Phòng giao dịch I5 có đơn trình báo Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Vĩnh Phúc về việc ông Đỗ Văn I ở thôn I1, xã I2, huyện I3, tỉnh Vĩnh Phúc đã bán tẩu tán tài sản mà Đào Thị A và Phan Hùng D đang thế chấp tại ngân hàng đó là xe ô tô đầu kéo BKS 88C- 078.69 và xe rơ moóc BKS 88R- 004.92 và đề nghị Cơ quan điều tra thu hồi các xe trên giúp ngân hàng.

Ngày 10/9/2021, ông Đỗ Văn I đã giao nộp cho Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Vĩnh Phúc 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Vivo màu xanh đen, trong điện thoại có lưu giữ 03 tệp tin hình ảnh 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô BKS 88C-078.69 và 01 giấy chứng nhận đăng ký rơ moóc BKS 88R-004.92 (ông I khai đó là hình ảnh bản gốc giấy đăng ký xe ô tô, xe rơ móc mà Đào Thị A và Phan Hùng D đưa cho ông khi cầm cố xe ô tô đầu kéo và xe rơ moóc, sau đó cuối tháng 5/2021 vợ chồng A không trả cho ông số tiền 500.000.000 đồng đã vay nên ông đã bán 02 xe trên và chụp lại hình ảnh giấy đăng ký xe đầu kéo và xe rơ moóc).

Ngày 17/9/2021, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Vĩnh Phúc ra Quyết định trưng cầu Phòng Q1 giám định kỹ thuật số điện tử đối với điện thoại di động của ông Đỗ Văn I. Ngày 25/9/2021, Phòng Q1 có kết luận giám định số 2442/KLGD: *“Có 03 tệp tin hình ảnh có nội dung biển số đăng ký 88C- 078.69 và 88R- 004.92; Thời gian chụp của 03 tệp tin này là 3:42PM ngày 22/5/2021 (theo thời gian hiển thị trên thuộc tính tệp tin); Nội dung chi tiết ảnh chụp và thời gian được in trong bản ảnh giám định kèm theo kết luận giám định; Không xác định được 03 tệp tin ảnh nêu trên được chụp từ điện thoại gửi giám định hay chuyển từ thiết bị khác đến”*.

Ngày 16/9/2021, Ngân hàng Q4 Chi nhánh huyện A3 – Phòng giao dịch I5 đã giao nộp cho Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Vĩnh Phúc: 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô BKS 88C-078.69 và 01 giấy chứng nhận đăng ký rơ moóc BKS 88R-004.92. Ngày 04/10/2021, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Vĩnh Phúc ra Quyết định trưng cầu Phòng Q1 giám định chữ ký chữ viết, hình con dấu trong Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô đầu kéo BKS: 88C- 078.69 và đăng ký xe rơ moóc BKS: 88R- 004.92 do Ngân hàng Q4 chi nhánh A3- Phòng Giao dịch I5 giao nộp. Tại Kết luận giám định số 2766/KLGD ngày 26/10/2021 của Phòng Q1 kết luận:

“1.Chữ ký mang tên Thượng tá Hoàng Phúc Hiếu dưới mục Phó Trưởng phòng trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký ông Hoàng Phúc Hiếu trên mẫu so sánh ký hiệu M2 do cùng một người ký ra;

2. Hình dấu tròn nội dung “CÔNG AN TỈNH VĨNH PHÚC- PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG” trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên mẫu so sánh ký hiệu M1 là do cùng một con dấu đóng ra”.

Lần thứ hai: Trong thời gian vợ chồng Đào Thị A thuê nhà của ông Đỗ Văn I, vợ chồng A quen biết với ông Đỗ Văn T – Sinh năm 1973, trú tại: Thôn I1, xã I2, huyện I3 (là em ruột của ông I), ở sát cạnh nhà A thuê của ông I, A biết ông T có tiền cho vay, A nảy sinh ý định sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BL618326 của thửa đất số 13, tờ bản đồ 26, diện tích 328m² ở địa chỉ tổ dân phố A1, A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Phúc do ông Nguyễn Ngọc Q – Phó Chủ tịch UBND huyện A3 ký ngày 14/3/2014 giả mà A đặt làm trước đó để vay tiền của ông T sử dụng để trả nợ và chi tiêu gia đình.

Ngày 25/3/2021, A bảo D đi cùng sang nhà ông T vay tiền. Sau đó, A đem theo giấy chứng nhận số BL618326 giả nêu trên cùng D đi sang nhà ông T, A hỏi vay ông T 300.000.000đ thì ông T yêu cầu phải có tài sản thế chấp thì A đưa cho ông T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả nêu trên và nói thửa đất này hiện vợ chồng A đang quản lý, sử dụng chưa bán cho ai và cũng không thể chấp tại ngân hàng. Ông T xem giấy chứng nhận, tin tưởng thông tin A nói nên đồng ý cho vợ chồng A vay 300.000.000 đồng và đã đưa ra 01 mẫu Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho A viết rồi cùng A, D ký vào hợp đồng, ông T giữ lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất sau đó đưa cho A vay 300.000.000 đồng. A cầm tiền rồi cùng D ra về sau đó vợ chồng A sử dụng số tiền trên vào việc trả nợ và chi tiêu hết. Đến giữa tháng 05/2021, ông T biết A bị Công an huyện A3 bắt giữ, ông T liên lạc với D nhưng không được, nên ông T đã đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BL618326 đến Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện A3 thì được biết thửa đất ghi trong giấy chứng nhận vợ chồng Đào Thị A đã tách làm 02 thửa rồi bán cho ông Phan Thế R, hiện các thửa đất trên mang tên ông Phan Thế R, còn giấy chứng nhận mà ông T đem đến kiểm tra là giấy giả, vì giấy chứng nhận thật thì UBND huyện A3 đã thu hồi khi vợ chồng A tách thửa đất trên. Ngày 24/5/2021, ông T đã đến Công an huyện A3 trình báo, tố giác Đào Thị A và Phan Hùng D có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Ngày 24/5/2021, ông Đỗ Văn T đã giao nộp cho Cơ quan CSĐT Công an huyện A3 gồm: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BL618326 của thửa đất số 13, tờ bản đồ 26, diện tích 328m² đều ở địa chỉ tổ dân phố A1, A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Phúc do ông Nguyễn Ngọc Q – Phó Chủ tịch UBND huyện A3 ký ngày 14/3/2014; 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ghi ngày 25/03/2021.

Ngày 26/5/2021, Cơ quan CSĐT Công an huyện A3 ra quyết định trưng cầu Phòng Q1 giám định tài liệu đối với GCNQSDĐ số BL618326, số vào sổ cấp GCN CH01368 do ông Nguyễn Ngọc Q- Phó Chủ tịch UBND huyện A3 ký. Tại Kết luận giám định số 1170/KLGĐ, ngày 29/5/2021 của Phòng Q1 kết luận: *“Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất, đứng tên ông Phan Hùng D và bà Đào Thị A có số số BL618326, số vào sổ cấp GCN CH01368, ký hiệu A1 là giả”*.

Quá trình điều tra, truy tố Đào Thị A đã thành khẩn khai nhận về hành vi làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức và hành vi cùng chồng là Phan Hùng D lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Đỗ Văn I và ông Đỗ Văn T thông qua hình thức thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để vay tiền rồi chiếm đoạt không trả lại tài sản cho ông I và ông T; Phan Hùng D đã thành khẩn khai nhận về hành vi của vợ là Đào Thị A dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của ông Đỗ Văn I và ông Đỗ Văn T thông qua hình thức thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất giả để vay tiền rồi chiếm đoạt không trả lại tài sản cho ông I và ông T như đã nêu trên.

Đối với người phụ nữ tên N2 theo Đào Thị A khai là người đã đặt làm 01 GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả số BL516486, thửa đất số 07, tờ bản đồ 49, diện tích 266,2m², địa chỉ tổ dân phố A1, A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Phúc cho A với giá 30.000.000 đồng và cung cấp cho A số điện thoại của người có tài khoản Zalo là “N6” để A cung cấp thông tin làm giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả. Quá trình điều tra A khai không biết nhân thân, lai lịch cụ thể của N2 như thế nào, chỉ biết người đó tên là N2, quê ở xã N4, huyện A3 và A không còn lưu số điện thoại của N2, do vậy Cơ quan điều tra không đủ căn cứ để điều tra làm rõ xử lý trong vụ án này, khi nào làm rõ xử lý sau.

Đối với người có tài khoản Zalo là “N6” theo Đào Thị A khai là người mà N2 cho A số điện thoại để kết bạn qua zalo, A cung cấp thông tin làm giả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 14/9/2020, Cơ quan CSĐT Công an huyện A3 đã có Văn bản đề nghị Công ty cổ phần VNG cung cấp thông tin liên quan đến số điện thoại 0988.713.617 và thông tin về các chủ tài khoản Zalo “N5” và “N6” cũng như sao kê các tin nhắn trên 02 tài khoản này. Ngày 21/9/2020, Công ty cổ phần VNG có văn bản cung cấp thông tin là số 0988.713.617 là tài khoản “N5”, không cung cấp được số điện thoại của tài khoản “N6” và không lưu thông tin như nội dung Công văn của Cơ quan điều tra yêu cầu. Do vậy Cơ quan điều tra không có căn cứ để điều tra, làm rõ và xử lý đối tượng trong vụ án này.

Đối với hành vi của Đào Thị A sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BL516486 của thửa số 07, tờ bản đồ số 49, diện tích 266,2m² do ông Tạ Ngọc P – Phó giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai ký tỉnh Vĩnh Phúc ký ngày 18/3/2020 giả để vay của ông Trần Ngọc O 200.000.000 đồng, quá trình điều tra xác định: Do cần tiền để trả nợ, mà các tài sản như nhà đất, xe ô tô vợ chồng A đều đang thế chấp cho ngân hàng và ông Trần Ngọc O, A có hỏi vay ông O 200.000.000đ thì ông O yêu cầu phải có tài sản thế chấp mới cho vay tiền nên A đã đặt làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả làm căn cứ xác định A có tài sản để ông O cho vay tiền sau đó khi tất toán hợp đồng tín dụng tại ngân hàng A sẽ lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra rồi bán đất trả tiền cho ông O, A không có ý định chiếm đoạt tài sản của ông O vì ông O là người đã nhiều lần cho A vay tiền để làm ăn. Hơn nữa khi A cung cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Văn phòng công chứng G5 để làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng A và ông O thì bị Văn phòng công chứng phát hiện giấy chứng nhận A đưa là giả, ông O chưa ký vào hợp đồng và chưa đưa tiền cho A vay; A cũng chưa giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông O, do vậy hành vi của A không cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Ngày 26/3/2021, Cơ quan CSĐT Công an huyện A3 ra quyết định bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự số 02 và Quyết định bổ sung quyết định khởi tố bị can số 01 đối với Đào

Thị A về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều G2 Bộ luật Hình sự là không có căn cứ. Căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 230 và khoản 2 Điều 157 Bộ luật Tố tụng hình sự, ngày 12/01/2022, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Vĩnh Phúc đã ra quyết định đình chỉ điều tra vụ án hình sự số 01 và quyết định đình chỉ điều tra bị can số 01 đối với Đào Thị A.

Đối với hành vi của Phan Hùng D cùng Đào Thị A sử dụng 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để vay tiền của ông Đỗ Văn I và ông Đỗ Văn T, quá trình điều tra xác định khi A đặt làm 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả A không bàn bạc gì với D. Hàng ngày D đi làm ăn tại tỉnh Lai Châu, không ở nhà thường xuyên, toàn bộ việc quản lý kinh tế, chi tiêu trong gia đình đều do A quản lý, nên D không biết cụ thể việc làm ăn của A như thế nào. Ngày 16/12/2020 và ngày 25/3/2021, khi D đang đi lái xe tại tỉnh Lai Châu thì A gọi điện thoại cho D bảo tối về có việc sau đó A bảo đi cùng sang nhà ông I và ông T để vay tiền. Trong khi A và ông I, ông T thỏa thuận việc cho vay tiền thì thấy ông I và ông T yêu cầu phải có tài sản thế chấp mới cho vay tiền thì D thấy A đưa ra 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có 01 giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất thửa đất số 07, tờ bản đồ 49, diện tích 266,2m², địa chỉ tổ dân phố A1, A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Phúc đưa cho ông I thì D biết là thửa đất này vợ chồng D đã bán cho ông Phan Thế R từ tháng 10/2020; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất của thửa đất số 13, tờ bản đồ 26, diện tích 328m² đều ở địa chỉ tổ dân phố A1, A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Phúc, là giấy chứng nhận UBND huyện A3 đã thu hồi khi vợ chồng D làm thủ tục tách thửa đất trên, nên D nghĩ đó là các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, nhưng D không nói cho ông I và ông T biết mà vẫn cùng A ký vào giấy vay tiền và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để ông I và ông T cho vay tiền, sau đó A sử dụng số tiền đó vào việc gì thì D không biết. Hành vi của D cùng A sử dụng tài liệu giả của Cơ quan, tổ chức để cầm cố cho ông I và ông T vay tiền rồi chiếm đoạt tài sản thỏa mãn dấu hiệu cấu thành của hai tội, đó là tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức. Căn cứ Công văn số 233/TANDTC-PC ngày 01/10/2019 của Tòa án nhân dân Tối cao thì chỉ bị truy cứu trách nhiệm về tội nặng hơn. Ngày 26/5/2021, Cơ quan CSĐT Công an huyện A3 ra quyết định khởi tố bị can số 104 đối với Phan Hùng D về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, quy định tại khoản 4 Điều G2 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật. Tuy nhiên, ngày 29/5/2021, Cơ quan CSĐT Công an huyện A3 lại ra quyết định bổ sung quyết định khởi tố bị can số 03 đối với Phan Hùng D về hành vi sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức là không có căn cứ. Căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 230 và khoản 2 Điều 157 Bộ luật Tố tụng hình sự, ngày 12/01/2022, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Vĩnh Phúc ra quyết định đình chỉ điều tra bị can đối với Phan Hùng D về tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức.

Về nguồn gốc xe ô tô đầu kéo BKS 88C- 078.69 và rơ moóc BKS: 88R- 004.92 mà vợ chồng Đào Thị A thế chấp vay tiền của ông Đỗ Văn I, quá trình điều tra xác định: Xe ô tô đầu kéo BKS 88C- 078.69 và rơ moóc BKS: 88R- 004.92 được vợ chồng Đào Thị A mua từ năm 2015, đăng ký mang tên Đào Thị A, sau đó vợ chồng A sử dụng làm phương tiện kinh doanh dịch vụ vận tải. Ngày 20/12/2018, vợ chồng Đào Thị A đã thế chấp xe ô tô đầu kéo và xe rơ móc cho Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện A3 – Phòng giao dịch I5 để cho ông Nguyễn Văn U – Sinh năm 1971, ở thôn U1, xã U2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Phúc (là anh rể của Đào Thị A) vay của Ngân hàng 900.000.000đ, sau đó Ngân hàng giữ lại các đăng ký xe trên và giao bản phô tô các giấy đăng ký xe cùng xe đầu kéo và xe rơ moóc cho vợ chồng A quản lý, sử dụng. Ngày 15/12/2020, vợ chồng A thế chấp xe ô tô đầu kéo và xe rơ móc này cho ông Đỗ Văn I vay số tiền 150.000.000 đồng. Đến giữa tháng 5/2021, ông I biết A bị Công an huyện A3 bắt tạm giam, ông I đã yêu cầu D trả lại số tiền 500.000.000đ đã vay thì D không có tiền trả, ông I đã yêu cầu D bàn giao xe đầu kéo và xe rơ moóc trên cho ông I để thu hồi nợ. Đến cuối tháng 5/2021, ông I đã bán xe trên cho người không quen biết được 350.000.000đ. Ngày 26/6/2021 Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Vĩnh Phúc ra Thông báo truy tìm phương tiện đối với xe ô tô tải đầu kéo, BKS 88C- 078.69 và xe rơ moóc BKS: 88R- 004.92 nhưng đến nay chưa xác định được xe đầu kéo và xe rơ moóc hiện ở đâu và ai đang quản lý, sử dụng. Quá trình điều tra, A, D khai là khi thế chấp xe ô tô đầu kéo BKS 88C- 078.69 và rơ moóc BKS: 88R- 004.92 cho ông I, A đã nói cho I biết các xe này vợ chồng A đang thế chấp vay tiền của Ngân hàng Q4 chi nhánh huyện A3 – Phòng giao dịch I5 và giao cho ông I 02 tờ phô tô đăng ký của xe ô tô đầu kéo BKS 88C- 078.69 và rơ moóc BKS: 88R- 004.92 có đóng dấu của Ngân hàng Q4 chi nhánh huyện A3 – Phòng giao dịch I5 và 02 giấy đăng kiểm của xe. Tuy nhiên Đỗ Văn I khai khi A, D thế chấp xe đầu kéo và xe rơ moóc cho ông I để vay tiền thì vợ chồng A giao xe, kèm theo toàn bộ giấy tờ đăng ký, đăng kiểm xe đều là bản gốc và không nói cho I là xe đang thế chấp tại ngân hàng. Các giấy tờ gốc của xe ô tô đầu kéo và xe rơ móc ông I đã giao cho người mua xe nhưng ông I đã chụp lại ảnh lưu trong điện thoại di động và cung cấp cho cơ quan điều tra. Ngày 07/10/2021, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Vĩnh Phúc, tiến hành cho A, D đối chất với I thì các bên giữ nguyên lời khai như nêu trên. Do vậy chưa đủ căn cứ xác định có hay không việc làm giả đăng ký xe ô tô đầu kéo BKS 88C- 078.69 và rơ moóc BKS: 88R- 004.92 và ai là người làm giả, nên Cơ quan điều tra sẽ tiếp tục truy tìm xe ô tô đầu kéo BKS 88C- 078.69 và rơ moóc BKS: 88R- 004.92, khi nào làm rõ xử lý sau.

Đối với hành vi của Đào Thị A và Phan Hùng D đem xe ô tô đầu kéo BKS 88C- 078.69 và xe rơ moóc BKS: 88R- 004.92 đang là tài sản thế chấp tại ngân hàng để cầm cố cho ông Đỗ Văn I vay 150.000.000đ, quá trình điều tra xác định: Ngày 20/12/2018, vợ chồng Đào Thị A đã thế chấp xe ô tô đầu kéo và xe rơ móc cho Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện A3 – Phòng giao dịch I5 để cho ông

Nguyễn Văn U vay của Ngân hàng 900.000.000đ, quá trình vay U đóng lãi đầy đủ và đã trả 50.000.000 đồng tiền gốc. Xe ô tô đầu kéo BKS 88C- 078.69 và xe rơ mooc BKS: 88R- 004.92 là tài sản thuộc sở hữu của vợ chồng Đào Thị A. Sau khi ngân hàng biết việc ông Đỗ Văn I đã bán hai xe trên, ngân hàng đã gửi đơn khởi kiện ông Nguyễn Văn U đến Tòa án dân nhân huyện A3. Tại Bản án số 08/2021/DS-ST ngày 10/9/2021 của TAND huyện A3 đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, buộc ông Nguyễn Văn U phải trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam tổng số tiền tính đến ngày 10/9/2021 là 888.754.955đồng, trong đó tiền gốc là 850.000.000đồng, lãi trong thời hạn là 35.055.95 đồng, lãi quá hạn 3.698.630 đồng. Hành vi thế chấp xe của Đào Thị A và Phan Hùng D cho Ngân hàng và cho ông I không có ý thức chiếm đoạt tài sản, không cấu thành tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Đối với hành vi của ông Nguyễn Minh S ký xác nhận vào tờ “Đơn xin xác nhận” của Đào Thị A ngày 16/12/2020, quá trình điều tra xác định: Anh S là Phó chủ tịch A2, được Chủ tịch thị trấn giao nhiệm vụ giúp Chủ tịch UBND thị trấn phụ trách các lĩnh vực gồm nông nghiệp và phát triển đô thị, đất đai – tài nguyên, môi trường ... Ngày 16/12/2020, Đào Thị A đem theo đơn xin xác nhận đã đánh máy sẵn cùng GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất giả có số phát hành BL516486, thửa đất số 07, tờ bản đồ 49, diện tích 266,2m², địa chỉ tổ dân phố A1, A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Phúc kèm theo bản gốc sổ hộ khẩu của gia đình A tại TDP A1, A2; CMND của A, Phan Hùng D; 02 giấy khai sinh của 02 con của A, D mang đến UBND A2 vào bộ phận địa chính để xin xác nhận thì không gặp ai do anh Bùi Văn Mạnh cán bộ địa chính bận việc riêng nên xin nghỉ làm. A đi vào phòng anh Nguyễn Minh S - Phó chủ tịch UBND A2 gặp anh S rồi A trình bày là vợ chồng A có thửa đất số 07, tờ bản đồ 49, diện tích 266,2m², địa chỉ tổ dân phố A1, A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Phúc, nay muốn vay vốn tại ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh huyện A3, đề nghị anh S xác nhận giúp vợ chồng A. Anh S kiểm tra các tài liệu, giấy tờ A cung cấp thấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là bản gốc có dấu đỏ, nội dung đơn của A chỉ xin xác nhận nhân khẩu và hiện đang sinh sống tại thửa đất ở tổ dân phố A1, A2, huyện A3 để vay vốn ngân hàng nông nghiệp chi nhánh huyện A3 nên anh S đã ký xác nhận cho A. Ngày 16/10/2020, vợ chồng A đã chuyển nhượng thửa đất trên cho ông Phan Thế R, sau đó ngày 19/10/2020 ông R đến UBND A2 làm thủ tục xin tờ khai thuê phi nông nghiệp thì bà Nguyễn Thị Thu Thanh- Chủ tịch và ông Bùi Thế Mạnh- Cán bộ địa chính ký xác nhận. Ngày 27/11/2021 Văn phòng đăng ký đất đai huyện A3 đã giải quyết việc đăng ký cấp GCNQSDĐ cho ông Phan Thế R nhưng đến ngày 31/12/2020 Văn phòng đăng ký đất đai huyện A3 mới có văn bản thông báo cho UBND A2 về việc biên động thửa đất trên, nên khi anh S ký xác nhận cho A thì anh S không biết thửa đất này vợ chồng A đã bán cho ông R. Quá trình điều tra A và anh S đều khai nhận là trước, trong lúc A xin xác nhận của

UBND A2, A không bàn gì với anh S, không nói cho anh S giấy chứng nhận quyền sử dụng đất A đem đến đề nghị xác nhận là giả, không bàn bạc về việc nhờ anh S xác nhận để A vay tiền của ông Đỗ Văn I. Do vậy không có căn cứ xác định anh S đồng phạm với A về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và chưa đủ căn cứ xác định hành vi của anh S là thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định tại Điều 360 Bộ luật Hình sự, nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Đối với hành vi cho vay lãi nặng của ông Đỗ Văn I và Đỗ Văn T, quá trình điều tra Đào Thị A khai nhận là vay tiền của ông I và ông T đều với lãi suất là 3.000đ/triệu/ngày; A đã trả lãi cho ông I từ ngày 15/12/2020 đến tháng 4/2021, hàng tháng đều trả đầy đủ và trả trực tiếp cho ông I, khi trả không viết giấy tờ gì; A đã trả lãi đầy đủ cho ông T theo mức lãi suất thỏa thuận từ ngày 25/3/2021 đến khi A bị bắt, A trả trực tiếp cho ông T và khi trả không viết giấy tờ gì, không có ai chứng kiến. Tuy nhiên quá trình điều tra ông I và ông T đều không thừa nhận việc cho A vay tiền với lãi suất như A khai và đều khai cho A vay tiền không lấy lãi. Cơ quan điều tra đã tích cực điều tra, nhưng ngoài lời khai của A thì không có tài liệu gì chứng minh việc ông T và ông I có hành vi cho vay lãi nặng, nên Cơ quan điều tra chưa đủ căn cứ để xử lý trong vụ án này.

Đối với 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất do Văn phòng công chứng G5, ông Đỗ Văn I và ông Đỗ Văn T giao nộp cho Cơ quan điều tra, quá trình điều tra xác định đây là các giấy chứng nhận giả của Đào Thị A là vật chứng vụ án, Cơ quan điều tra chuyển theo hồ sơ vụ án.

Đối với chiếc điện thoại di động nhãn hiệu ViVo màu xanh đen thu giữ của Đào Thị A, quá trình điều tra xác định điện thoại này là của A, A sử dụng để liên lạc đặt làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả.

Đối với chiếc điện thoại di động nhãn hiệu ViVo màu xanh đen ông Đỗ Văn I giao nộp cho Cơ quan điều tra để phục vụ điều tra. Sau khi giám định xong, Cơ quan điều tra đã trả lại cho ông I, ông I đã nhận lại tài sản và không có đề nghị gì về chiếc điện thoại này.

Quá trình điều tra Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Vĩnh Phúc đã phối hợp với chính quyền địa phương A2; Văn phòng O2; Ngân hàng Nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc rà soát, xác minh xác định hiện nay vợ chồng Đào Thị A có liên quan đến các tài sản như sau:

Đối với thửa đất số 36b, tờ bản đồ số 26, diện tích 52m², địa chỉ đất ở TDP A1, A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Phúc:.

Thửa đất 52m² ở TDP A1, A2 có GCNQSDĐ số 761146 đứng tên Đào Thị A, Phan Hùng D. Tháng 10/2018 Đào Thị A nhờ em gái là Đào Thị U6 – Sinh năm 1981, HKTT: TDP A1, A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Phúc đứng tên vay của Ngân hàng Q4 Chi nhánh Huyện A3, phòng giao dịch I5 300.000.000đ, sử dụng

thửa đất trên làm tài sản U6 thế chấp. (Hợp đồng tín dụng số 2801LAV201800 ngày 11/10/2018, thời hạn vay 36 tháng, kể từ ngày 11/10/2018 đến 11/10/2021). Ngân hàng Q4 chi nhánh A3- Phòng Giao dịch I5 và A, D đã có hợp đồng thế chấp tài sản số 2801LCL201801704/HĐTC ngày 10/10/2018 đối với thửa đất này. Cùng thời gian này, vợ chồng A không có nhu cầu sử dụng thửa đất này và chị U6 đang không có nhà ở, nên vợ chồng đã thỏa thuận bán thửa đất này cho chị U6 với giá 400.000.000 đồng, chị U6 trả ngay cho A 100.000.000đ và U6 có trách nhiệm trả 300.000.000đ cho Ngân hàng Q4 lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về. Trong tháng 11/2018, tại Văn phòng U7 vợ chồng A đã ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất trên cho chị U6 và chị U6 sinh sống tại thửa đất này từ cuối năm 2018 đến nay. Hiện nay chị U6 vẫn đang thế chấp GCNQSDĐ tại Ngân hàng Q4 chi nhánh A3 - Phòng Giao dịch I5 để vay 300.000.000 đồng nên Cơ quan điều tra không xử lý đối với thửa đất này.

Đối với thửa đất số 63, tờ bản đồ số 84, diện tích thửa đất: 1.190m², địa chỉ: D1, D2, huyện D3, tỉnh Lai Châu:

Ngày 11/3/2021, vợ chồng Đào Thị A mua 1190m² đất Giáp đường QL4D-D1, D2, huyện D3, tỉnh Lai Châu, loại đất bằng trồng cây hàng năm khác, thời hạn đến ngày 31/12/2068 của vợ chồng ông Thào A U8 và bà Giàng Thị U9, giá trị trong hợp đồng chuyển nhượng là 40.000.000đ. Ngày 07/4/2021, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu cấp cho Đào Thị A GCNQSDĐ số 462138.

Ngày 23/4/2021 vợ chồng A thế chấp thửa đất này cho ông Đỗ Văn T vay 400.000.000đ và để lại GCNQSDĐ số 462138 (bản gốc) của thửa đất số 63, tờ bản đồ số 84, diện tích: 1.190m² cho ông T. Hiện nay GCNQSDĐ số 462138 (bản gốc) đang do ông Đỗ Văn T quản lý. Đào Thị A, Phan Hùng D khai giá trị thửa đất theo giá thị trường tại hiện nay khoảng 02 tỷ đồng.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã nhiều lần yêu cầu ông Đỗ Văn T giao nộp cho Cơ quan điều tra giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên nhưng ông T không giao nộp mà yêu cầu vợ chồng A phải trả cho ông T 700.000.000đ (gồm 400.000.000đ thế chấp thửa đất này và 300.000.000đ A dùng thủ đoạn gian dối, thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để vay tiền của ông T) thì ông T mới giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho Cơ quan điều tra. Ngày 04/01/2022, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Vĩnh Phúc ra Lệnh kê biên tài sản số 01; ngày 05/01/2022, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Vĩnh Phúc tiến hành kê biên tài sản đối với thửa đất số 63, tờ bản đồ số 84, diện tích thửa đất: 1.190m², địa chỉ: D1, D2, huyện D3, tỉnh Lai Châu.

Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra, ông Đỗ Văn I yêu cầu Đào Thị A và Phan Hùng D phải trả lại cho ông I là 150.000.000 đồng (ông I xác định tổng số tiền vợ chồng A vay của ông I là 500.000.000đ, trừ 350.000.000đ ông I bán xe đầu kéo và xe rơ moóc của vợ chồng A, còn 150.000.000đ); ông Đỗ Văn T yêu cầu Đào Thị A và Phan Hùng D phải trả lại cho ông T là 700.000.000 đồng, trong

đó có 300.000.000 đồng vợ chồng A D đã dùng thủ đoạn gian dối, thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để vay ông T 300.000.000đ rồi chiếm đoạt không trả lại cho ông T và 400.000.000 đồng vợ chồng A D thế chấp GCNQSDĐ số 462138, thửa đất số 63, tờ bản đồ số 84, diện tích 1.190m², ở Giáp đường QL4D- D1, D2, huyện D3, tỉnh Lai Châu.

Tại cơ quan điều tra Đào Thị A và Phan Hùng D đã khai nhận rõ hành vi như đã nêu trên.

Tại Cáo trạng số 20 /CT-VKSVP-P1 ngày 02/3/2022 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc truy tố Đào Thị A về hai tội là “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự và “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” điểm a khoản 4 Điều G2 Bộ luật Hình sự; Phan Hùng D về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, quy định tại điểm a khoản 4 Điều G2 Bộ luật Hình sự;

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Tuyên bố Đào Thị A phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; Phan Hùng D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

- Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b, điểm c khoản 2 Điều 341; điểm a khoản 4 Điều G2 Bộ luật Hình sự; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự, xử phạt Đào Thị A từ 2 năm đến 2 năm 06 tháng tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và từ 12 năm 06 tháng đến 13 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam.

- Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 4 Điều G2 Bộ luật Hình sự; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự xử phạt Phan Hùng D từ 12 năm đến 12 năm 06 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam.

- Do các bị cáo hoàn cảnh khó khăn nên không đề nghị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

- Buộc bị cáo A và D trả lại cho ông Đỗ Văn I số tiền 350.000.000 đồng và ông Đỗ Văn T số tiền 300.000.000 đồng.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị về xử lý vật chứng, quyền kháng cáo của những người tham gia tố tụng của vụ án.

Người bào chữa cho bị cáo A và D phát biểu quan điểm: Nhất trí với tội danh Viện kiểm sát truy tố đối với các bị cáo A và D. Các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, lần đầu phạm tội. Các bị cáo có hoàn cảnh rất khó khăn, cả vợ chồng đều phạm tội và đang bị tạm giam, có 03 đứa con gửi người khác nuôi, các

bị cáo hiểu biết hạn chế. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ hình phạt theo qui định tại điểm g, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự để giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Kiểm sát viên đối đáp với quan điểm người bào chữa: Không có cơ sở để đề xuất áp dụng điểm g khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự bởi không phải các bị cáo phạm tội vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không phải do tự mình gây ra.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Vĩnh Phúc, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục, đúng qui định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay bị cáo không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, những người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo A và D đều thừa nhận:

Xuất phát từ động cơ vụ lợi, trong tháng 03/2020, Đào Thị A đã đặt làm 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất giả đều mang tên Phan Hùng D và Đào Thị A của đối tượng có tài khoản Zalo là “N6” với giá 50.000.000 đồng, gồm:

-01 GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất giả có số phát hành BL516486, thửa đất số 07, tờ bản đồ 49, diện tích 266,2m², địa chỉ tổ dân phố A1, A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Phúc do ông Kiều Văn Hùng – Phó Giám đốc Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Phúc ký ngày 24/9/2015;

- 01 giấy chứng nhận số BL516486 của thửa số 07, tờ bản đồ số 49, diện tích 266,2m² do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp – TUQ Giám đốc – Ký thay giám đốc Văn phòng O2 – Phó Giám đốc Tạ Ngọc P ký ngày 18/3/2020;

-01 giấy chứng nhận số BL618326 của thửa đất số 13, tờ bản đồ 26, diện tích 328m² đều ở địa chỉ tổ dân phố A1, A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Phúc do ông Nguyễn Ngọc Q – Phó Chủ tịch UBND huyện A3 ký ngày 14/3/2014.

Hành vi của Đào Thị A cung cấp thông tin các thửa đất cho người khác rồi 02 lần đặt làm 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất như nêu trên đã phạm vào tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” quy định tại các điểm b, c khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự. Điều luật quy định:

“1. Người nào làm giả..., tài liệu của cơ quan, tổ chức, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 02 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:

...

b. Phạm tội 02 lần trở lên;

c. Làm từ 02 đến 05 con dấu, tài liệu;

Đào Thị A và Phan Hùng D đã 02 lần dùng thủ đoạn gian dối, sử dụng 02 giấy chứng nhận giả thế chấp cho ông Đỗ Văn I và ông Đỗ Văn T để vay tiền rồi chiếm đoạt, cụ thể:

Lần thứ nhất: Ngày 16/12/2020, tại nhà ở của ông Đỗ Văn I ở thôn I1, xã I2, huyện I3, tỉnh Vĩnh Phúc, Đào Thị A và Phan Hùng D đã sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BL516486, thửa đất số 07, tờ bản đồ 49, diện tích 266,2m², địa chỉ tổ dân phố A1, A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Phúc do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 18/3/2020 giả thế chấp cho ông Đỗ Văn I vay 350.000.000 đồng. Ông I tưởng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất mà A, D thế chấp là thật nên đã cho A và D vay 350.000.000 đồng. A, D chiếm đoạt sử dụng chi tiêu hết số tiền này.

Lần thứ hai: Ngày 25/3/2021, tại nhà ở của ông Đỗ Văn T ở thôn I1, xã I2, huyện I3, tỉnh Vĩnh Phúc, Đào Thị A và Phan Hùng D đã sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BL618326 của thửa đất số 13, tờ bản đồ 26, diện tích 328m² ở địa chỉ tổ dân phố A1, A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Phúc giả thế chấp cho ông Đỗ Văn T vay 300.000.000 đồng. Ông T tưởng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất mà A, D thế chấp là thật nên đã cho A và D vay 300.000.000 đồng. A, D chiếm đoạt sử dụng chi tiêu hết số tiền này.

Trong vụ án này, Đào Thị A là người giữ vai trò chính, trực tiếp cung cấp thông tin và đặt làm giả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khởi xướng, chủ mưu dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác, Phan Hùng D biết rõ các thửa đất mà A thế chấp cho ông I và ông T đã bán cho người khác, nhưng D vẫn cùng A ký vào các giấy vay tiền, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để ông I và ông T tin tưởng cho vay tiền rồi vợ chồng D chiếm đoạt không trả lại cho các bị hại. Hành vi của Đào Thị A và Phan Hùng D bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt 650.000.000 đồng của ông I và ông T như nêu trên đã phạm vào tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều G2 Bộ luật hình sự. Điều luật quy định:

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

...

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a. Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên”.

[3] Lời khai nhận của các bị cáo trong quá trình điều tra và tại phiên tòa phù hợp với Kết luận giám định, lời khai bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các chứng cứ, tài liệu khác được thu thập hợp lệ có trong hồ sơ vụ án. Bản cáo trạng số 20 /CT-VKSVP-P1 ngày 02/3/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc truy tố Đào Thị A và Phan Hùng D theo tội danh và điều luật nêu trên là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Hành vi làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức của Đào Thị A là tội phạm nghiêm trọng trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính của Nhà nước về lĩnh vực quản lý giấy tờ, tài liệu. Hành vi "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" của hai bị cáo Đào Thị A và Phan Hùng D là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, nguy hiểm cho xã hội xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, ảnh hưởng xấu đến trật tự, an toàn xã hội. Do đó, cần xử phạt bị cáo mức án tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội để giáo dục riêng bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[5] Đối chiếu với các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo A và D thấy: Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo Đào Thị A và Phan Hùng D đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, nên đều được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Từ tháng 12/2020 đến tháng 03/2021, A và D đã 02 lần dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của các bị hại, trong đó 01 lần là 350.000.000đ và 01 lần là 300.000.000đ, do vậy các bị cáo bị áp dụng tình tiết tăng nặng là “*phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng hình phạt tù cách ly bị cáo D khỏi xã hội một thời gian như đề xuất của đại diện Viện kiểm sát để giáo dục bị cáo thành người có ích cho xã hội. Đối với bị cáo A phạm tội với vai trò cao hơn bị cáo D, nhưng bị cáo là phụ nữ, cả hai vợ chồng đều phạm tội, trong vụ án này bị cáo phải chịu hình phạt của hai tội nên Hội đồng xét xử cân nhắc khoan hồng xử bị cáo A về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" với mức hình phạt bằng bị cáo D (nhẹ hơn mức hình phạt đại diện Viện kiểm sát đề xuất) và cách ly bị cáo khỏi xã hội cũng đủ tính răn đe, phòng ngừa tội phạm và giáo dục bị cáo thành người có ích cho xã hội.

Quan điểm của người bào chữa đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho các bị cáo là không phù hợp, bởi các bị cáo phạm tội không phải vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không phải tự mình gây ra. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận áp dụng tình tiết giảm nhẹ nói trên cho các bị cáo.

[6] Hình phạt bổ sung: Các bị cáo A và D có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, cả hai vợ chồng đều bị truy cứu trách nhiệm hình sự, ba đứa con của các bị cáo hiện đang phải nhờ người khác nuôi dưỡng, nên Hội đồng xét xử không phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[7] Ngày 23/6/2021, Ngân hàng Q4 Chi nhánh huyện A3 – Phòng giao dịch I5 có đơn trình báo Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Vĩnh Phúc về việc ông Đỗ Văn I ở thôn I1, xã I2, huyện I3, tỉnh Vĩnh Phúc đã bán tẩu tán tài sản mà Đào Thị A và Phan Hùng D đang thế chấp tại ngân hàng đó là xe ô tô đầu kéo BKS 88C- 078.69 và xe rơ moóc BKS 88R- 004.92 và đề nghị Cơ quan điều tra thu hồi các xe trên giúp ngân hàng, đến nay Cơ quan điều tra chưa thu hồi được xe và giấy tờ xe nên chưa đủ căn cứ xác định có hay không việc làm giả đăng ký xe ô tô đầu kéo BKS 88C- 078.69 và rơ moóc BKS: 88R- 004.92 và ai là người làm giả, nên Cơ quan điều tra sẽ tiếp tục truy tìm xe ô tô đầu kéo BKS 88C- 078.69 và rơ moóc BKS: 88R- 004.92, khi nào làm rõ xử lý sau là phù hợp.

[8] Về trách nhiệm dân sự:

Quá trình điều tra, ông Đỗ Văn I yêu cầu Đào Thị A và Phan Hùng D phải trả lại cho ông I là 150.000.000 đồng (ông I xác định tổng số tiền vợ chồng A vay của ông I là 500.000.000đ, trừ 350.000.000đ ông I bán xe đầu kéo và xe rơ moóc của vợ chồng A, còn 150.000.000đ). Tại phiên tòa, bị cáo A, D cho rằng việc ông I bán xe ô tô đầu kéo và xe rơ moóc chỉ được 350.000.000đ là vô lý vì xe này khi thế chấp cho Ngân hàng đã thẩm định giá trị gần 1 tỉ đồng, hơn nữa việc ông I tự ý bán xe mà không được sự đồng ý của A, D là vi phạm quyền sở hữu hợp pháp của A, D về tài sản thế chấp nên không đồng ý trừ tiền như ông I trình bày. Các bị cáo cũng cho rằng việc các bị cáo vay ông I 150.000.000đ và thế chấp xe là vụ án dân sự khác, không liên quan đến hành vi thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để vay tiền đang bị xét xử. Do đó các bị cáo chấp nhận bồi thường cho ông I số tiền 350.000.000đ do hành vi lừa đảo nhưng khi nào có tiền sẽ trả.

Tại phiên tòa, do bị cáo A, D không đồng ý trừ tiền bán xe để bồi thường cho ông I như các bị cáo trình bày ở trên nên ông Đỗ Văn I đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo A, D phải bồi thường thiệt hại do hành vi lừa đảo của các bị cáo cho ông theo qui định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử cần buộc vợ chồng bị cáo Đào Thị A và Phan Hùng D phải bồi thường số tiền 350.000.000 đồng đã lừa đảo chiếm đoạt cho ông I.

Ông Đỗ Văn T yêu cầu Đào Thị A và Phan Hùng D phải trả lại cho ông T là 700.000.000 đồng, trong đó có 300.000.000 đồng vợ chồng A D đã dùng thủ đoạn

gian dối, thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để vay ông 300.000.000đ rồi chiếm đoạt không trả và trả lại ông số tiền 400.000.000 đồng vợ chồng A D vay ông ngày 23/4/2021 (thế chấp GCNQSDĐ số 462138, thửa đất số 63, tờ bản đồ số 84, diện tích 1.190m², ở Giáp đường QL4D- D1, D2, huyện D3, tỉnh Lai Châu). Hội đồng xét xử thấy rằng cần buộc vợ chồng bị cáo Đào Thị A và Phan Hùng D phải bồi thường cho ông Đỗ Văn T số tiền 300.000.000 đồng do lừa đảo chiếm đoạt được mà có. Còn giao dịch vay nợ 400.000.000 đồng ngày 23/4/2021 (thế chấp GCNQSDĐ số 462138, thửa đất số 63, tờ bản đồ số 84, diện tích 1.190m², ở Giáp đường QL4D- D1, D2, huyện D3, tỉnh Lai Châu) là giao dịch dân sự do các bên tự nguyện thỏa thuận, không liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật mà bị cáo A, D bị xét xử tại vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Như vậy, cần buộc vợ chồng bị cáo Đào Thị A và Phan Hùng D phải bồi thường cho ông Đỗ Văn I số tiền 350.000.000 đồng và ông Đỗ Văn T số tiền 300.000.000 đồng mà các bị cáo đã lừa đảo chiếm đoạt của các ông.

- Do bị cáo A và D chưa bồi thường cho bị hại, vợ chồng bị cáo có tài sản chung là thửa đất số 63, tờ bản đồ số 84, diện tích thửa đất 1.190m², địa chỉ: D1, D2, huyện D3, tỉnh Lai Châu đã bị Cơ quan điều tra kê biên. Nay, cần tiếp tục thực hiện Lệnh kê biên tài sản số 01 ngày 04/01/2022 của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Vĩnh Phúc đối với thửa đất số 63, tờ bản đồ số 84, diện tích thửa đất 1.190m², địa chỉ: D1, D2, huyện D3, tỉnh Lai Châu đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên Đào Thị A để đảm bảo thi hành án.

[9] Về xử lý vật chứng: Cần tịch thu sung ngân sách Nhà nước chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Vivo màu xanh đen, đã qua sử dụng thu giữ của Đào Thị A là phương tiện liên lạc trong việc thực hiện hành vi phạm tội.

[10] Về án phí sơ thẩm: Đào Thị A và Phan Hùng D mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự 200.000đ. Bị cáo Đào Thị A và Phan Hùng D phải chịu án phí dân sự trong vụ án hình sự là $20.000.000đ + (650.000.000đ - 400.000.000đ) \times 4\% = 30.000.000đ$, mỗi bị cáo phải chịu 15.000.000đ.

[11] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố Đào Thị A phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; Phan Hùng D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Áp dụng điểm b, điểm c khoản 2 Điều 341; điểm a khoản 4 Điều G2; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 55; Điều 58 Bộ luật

hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt: Bị cáo Đào Thị A 02 (hai) năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và 12 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Đào Thị A phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 14 (mười bốn) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam 06/5/2021.

3. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều G2; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt: Bị cáo Phan Hùng D 12 năm (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam 26/5/2021.

4. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự: Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Vivo màu xanh đen, đã qua sử dụng thu giữ của Đào Thị A có số Imel 1: 868797047479094 và số Imeil 2: 868797047479086.

(Vật chứng có đặc điểm theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 10/3/2022 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Vĩnh Phúc và Cục thi hành án dân sự Vĩnh Phúc)

5. Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; khoản 1 Điều 584, Điều 585, khoản 1 Điều 586 và Điều 589 Bộ luật dân sự:

- Buộc vợ chồng bị cáo Đào Thị A và Phan Hùng D phải liên đới bồi thường cho ông Đỗ Văn I số tiền 350.000.000đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng) và ông Đỗ Văn T số tiền 300.000.000đồng (Ba trăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thanh toán đủ khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

6. Tiếp tục thực hiện Lệnh kê biên tài sản số 01 ngày 04/01/2022 của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Vĩnh Phúc đối với thửa đất số 63, tờ bản đồ số 84, diện tích thửa đất 1.190m², địa chỉ: D1, D2, huyện D3, tỉnh Lai Châu đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên Đào Thị A để đảm bảo thi hành án.

7. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo Đào Thị A và Phan Hùng D mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm. Bị cáo Đào Thị A phải chịu án phí dân sự trong vụ án hình sự 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) và Phan Hùng D phải chịu án phí dân sự trong vụ án hình sự 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

8. Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

9. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Phòng Hồ sơ Công an tỉnh Vĩnh Phúc;
- Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc;
- Trại tạm giam;
- Các bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Vĩnh Thành